

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM MÔN HÓA PHÂN TÍCH
LỚP CD DƯỢC 5B

GV PHỤ TRÁCH: ThS. Nguyễn Lê Tuyết Dung

Tín chỉ: 3 (LT: 2, TH: 1)

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình								ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Xếp loại	Thang điểm chữ	GHI CHÚ
			10%				20%									
			T	D	T	D	T	D	TH							
1	1510040007	Trần Thúy An	10.0	8.0	7.6	7.6	5.3	5.7	3.0	6.1	5.3	5.6	Trung bình	C		
2	1510040003	Trương Khánh Băng	10.0	9.0	10.0	8.0	7.1	6.8	4.0	7.3	5.8	6.4	Trung bình	C		
3	1510040005	Phạm Huỳnh Ngọc Châu	10.0	9.0	7.6	7.0	4.0	6.6	7.0	6.9	5.0	5.8	Trung bình	C		
4	1510040108	Nguyễn Văn Chiêu	10.0	9.0	10.0	7.0	3.9	7.9	6.0	7.2	5.2	6.0	Trung bình	C		
5	1510040007	Lê Thị Kim Cương	10.0	9.0	10.0	7.0	4.8	6.6	5.0	6.9	6.1	6.4	Trung bình	C		
6	1510040009	Võ Mạnh Cường	10.0	9.0	10.0	5.0	5.5	5.1	6.0	6.7	4.2	5.2	Trung bình yếu	D		
7	1510040017	Lê Mỹ Duy	10.0	8.0	7.6	6.0	5.7	5.7	6.0	6.6	3.8	4.9	Trung bình yếu	D		
8	1510040013	Phan Thị Hồng Đoan	10.0	9.0	10.0	6.0	2.7	5.3	6.0	6.3	5.8	6.0	Trung bình	C		
9	1510040015	Trần Văn Đức	10.0	9.0	10.0	7.0	4.6	4.8	8.0	7.1	5.6	6.2	Trung bình	C		
10	1510040106	Lê Quốc Gia	10.0	9.0	5.0	6.0	4.8	4.4	6.0	6.0	4.0	4.8	Trung bình yếu	D		
11	1510040021	Thái Thanh Hà	10.0	8.0	10.0	6.0	8.2	7.0	6.0	7.6	5.1	6.1	Trung bình	C		
12	1510040024	Trương Tú Hoa	10.0	9.0	10.0	7.0	6.1	4.6	7.0	7.1	5.5	6.1	Trung bình	C		
13	1510040107	Đinh Hoàng Huy	10.0	8.0	10.0	7.0	0.4	3.5	2.0	4.7	4.0	4.3	Trung bình yếu	D		
14	1510040098	Bùi Văn Khải	10.0	8.0	7.6	6.0	7.0	3.7	3.0	5.9	4.4	5.0	Trung bình yếu	D		
15	1510040030	Nguyễn Trúc Linh	10.0	9.0	10.0	6.0	4.6	4.9	6.0	6.6	5.4	5.9	Trung bình	C		
16	1510040033	Võ Thị Linh	10.0	9.0	10.0	7.0	5.3	4.9	5.0	6.6	5.9	6.2	Trung bình	C		
17	1510040035	Lưu Chí Lương	10.0	9.0	10.0	7.0	6.0	4.0	7.0	7.0	4.0	5.2	Trung bình yếu	D		
18	1510040037	Huỳnh Tú My	10.0	8.0	7.6	7.0	2.0	5.9	6.0	6.0	4.3	5.0	Trung bình yếu	D		
19	1510040039	Ngô Huỳnh My	10.0	8.0	10.0	7.0	8.3	5.7	8.0	7.9	4.7	6.0	Trung bình	C		
20	1510040099	Trần Thị Diễm My	10.0	8.0	10.0	6.0	5.0	4.8	8.0	7.0	4.7	5.6	Trung bình	C		
21	1510040101	Lâm Mỹ Mỹ	10.0	9.0	7.6	7.0	7.5	4.9	5.0	6.8	4.3	5.3	Trung bình yếu	D		
22	1510040103	Trần Kim Ngân	10.0	9.0	10.0	6.0	5.5	7.3	7.0	7.5	5.2	6.1	Trung bình	C		
23	1510040105	Trịnh Thị Kim Ngân	10.0	8.0	10.0	6.0	5.2	4.6	3.0	6.0	4.3	5.0	Trung bình yếu	D		
24	1510040042	Hoàng Bảo Ngọc	10.0	8.0	10.0	5.0	5.5	6.2	8.0	7.2	2.9	4.6	Trung bình yếu	D		
25	1510040044	Nguyễn Châu Bảo Ngọc	10.0	9.0	10.0	6.0	5.6	4.2	8.0	7.1	4.5	5.5	Trung bình	C		
26	1510040046	Trịnh Thị Yến Ngọc	10.0	8.0	10.0	7.0	4.8	5.3	4.0	6.3	4.3	5.1	Trung bình yếu	D		
27	1510040048	Phạm Thanh Nhân	10.0	8.0	7.0	4.0	5.0	5.5	6.0	6.2	3.8	4.8	Trung bình yếu	D		
28	1510040050	Lý Mỹ Nhi	10.0	8.0	7.6	6.0	4.6	5.3	3.0	5.7	3.5	4.4	Trung bình yếu	D		
29	1510040052	Trần Hoài Phát	10.0	8.0	5.0	4.0	1.7	4.2	6.0	5.1	3.8	4.3	Trung bình yếu	D		
30	1510040054	Phạm Vũ Phong	10.0	8.0	10.0	5.0	3.4	6.6	8.0	6.9	4.3	5.3	Trung bình yếu	D		
31	1510040056	Võ Thị Tú Phương	10.0	8.0	5.0	5.0	4.2	4.4	9.0	6.3	3.0	4.3	Trung bình yếu	D		
32	1510040058	Mai Kim Quỳnh	10.0	8.0	7.0	8.0	5.0	4.9	5.0	6.3	3.9	4.9	Trung bình yếu	D		
33	1510040060	Nguyễn Duy Thanh	10.0	8.0	7.0	8.0	4.7	4.8	4.0	6.0	4.3	5.0	Trung bình yếu	D		
34	1510040062	Nguyễn Thị Bé Thảo	10.0	8.0	7.6	7.0	5.5	6.4	9.0	7.4	3.9	5.3	Trung bình yếu	D		

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình							ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Xếp loại	Thang điểm chữ	GHI CHÚ
			10%				20%								
			T	D	T	D	T	D	TH						
35	1510040064	Trương Kim Thảo	10.0	8.0	7.6	7.0	4.0	5.5	5.0	6.2	4.2	5.0	Trung bình yếu	D	
36	1510040067	Trần Chí Thiện	10.0	8.0	5.0	6.0	3.3	5.7	6.0	5.9	3.2	4.3	Trung bình yếu	D	
37	1510040070	Võ Văn Thịnh	10.0	8.0	7.6	4.0	3.5	3.1	7.0	5.7	3.1	4.1	Trung bình yếu	D	
38	1510040071	Huỳnh Kiều Thơ	10.0	8.0	7.6	5.0	3.0	4.6	7.0	6.0	4.3	5.0	Trung bình yếu	D	
39	1510040074	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	10.0	8.0	7.6	7.0	2.4	4.8	1.0	4.9	2.8	3.6	Kém	F	Học lại
40	1510040076	Nguyễn Lâm Trọng Tính	10.0	8.0	7.6	6.0	4.6	3.3	7.0	6.1	3.8	4.7	Trung bình yếu	D	
41	1510040078	Huỳnh Ngân Trâm	10.0	8.0	10.0	5.0	3.2	4.4	8.0	6.4	4.1	5.0	Trung bình yếu	D	
42	1510040079	Chiêm Mỹ Trân	10.0	8.0	10.0	9.0	3.9	6.8	3.0	6.4	6.6	6.5	Trung bình	C	
43	1510040082	Huỳnh Thị Bảo Trân	10.0	8.0	10.0	8.0	4.0	5.5	6.0	6.7	2.8	4.4	Trung bình yếu	D	
44	1510040084	Quách Huyền Trân	8.0	8.0	10.0	5.0	3.8	3.7	6.0	5.8	5.8	5.8	Trung bình	C	
45	1510040086	Quách Ngọc Thu Trang	10.0	8.0	10.0	7.0	4.8	5.3	7.0	6.9	5.1	5.8	Trung bình	C	
46	1510040087	Điền Ngọc Trinh	10.0	8.0	10.0	7.0	5.0	5.3	6.0	6.8	5.7	6.1	Trung bình	C	
47	1510040088	Trương Việt Trinh	10.0	8.0	10.0	4.0	3.4	5.1	9.0	6.7	3.9	5.0	Trung bình yếu	D	
48	1510040113	Đỗ Minh Tuấn	10.0	8.0	8.3	7.0	4.2	5.3	7.0	6.6	5.1	5.7	Trung bình	C	
49	1510040090	Lâm Thanh Tùng	10.0	8.0	8.3	7.0	3.8	5.1	7.0	6.5	3.8	4.9	Trung bình yếu	D	
50	1510040110	Phạm Thanh Tuyền	10.0	8.0	8.3	1.0	4.7	4.4	2.0	5.0	4.5	4.7	Trung bình yếu	D	
51	1510040092	Phạm Ngọc Xuân	10.0	8.0	8.3	7.0	3.7	6.2	7.0	6.7	4.2	5.2	Trung bình yếu	D	
52	1510040111	Châu Thị Thúy Vy	10.0	8.0	8.3	7.0	8.4	5.7	6.0	7.4	3.4	5.0	Trung bình yếu	D	
53	1510040094	Phan Thanh Ý	10.0	8.0	8.3	4.0	4.0	4.4	6.0	5.9	4.1	4.8	Trung bình yếu	D	
54	1510040096	Phạm Kim Yển	10.0	8.0	8.3	5.0	4.0	4.2	7.0	6.2	3.8	4.8	Trung bình yếu	D	

Ghi chú: Danh sách này có : 54 sinh viên

Đạt yêu cầu: 53 Không đạt yêu cầu: 1

Xếp loại học tập: Giỏi: 0 Khá: 0 Trung bình: 20 TB yếu 33 Kém 1

Điểm tổng kết = (Trung bình kiểm tra * 4 + Trung bình thi * 6)/10

Bạc Liêu, ngày 22 tháng 12 năm 2016

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH

GV PHỤ TRÁCH

LẬP BẢNG

Lý Chí Dũng

Nguyễn Lê Tuyết Dung

Huỳnh Điền Côn